

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HC - ST
Ngày 31/12/2020
V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Minh
- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hồ Cảnh và ông Ngô Xuân Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Bích Thủy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 31/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số 46/2020/TLST-HC ngày 12/3/2020 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 90a/2020/QĐXXST- HC ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* + Bà Thái Thị D, sinh năm 1954; có mặt
- + Chị Thái Thị M, sinh năm 1982; có mặt

Cùng địa chỉ: Xóm 4, xã M, huyện C, tỉnh A

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T - văn phòng luật sư Trung Vinh – đoàn luật sư tỉnh Nghệ An; có mặt

Người bị kiện: + Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh A

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Xuân V; Chức vụ: Phó Chủ tịch; có mặt

+ Ủy ban nhân dân xã C (trước đây là xã M), huyện C, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình H; Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C; có mặt ngày 09; ngày 31/12/2020 vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L; trú tại: Xóm 4, xã M, huyện C, tỉnh A; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế Sơn; sinh năm 1970; trú tại nhà C1 chung cư Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 12/6/2019, bà Thái Thị D và chị Thái Thị M có đơn khởi kiện vụ án Hành chính đề ngày 07/6/2019 với nội dung: Yêu cầu Tòa án tuyên hủy các Công văn số 822/UBND-VP ngày 06/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Công văn số 2109/UBND-VP ngày 29/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã M.

Lý do khởi kiện: Nguồn gốc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 14 (theo bản đồ đo đạc năm 2014) đã được HTX và Ủy ban nhân dân xã M cấp năm 1982, thể hiện: Tại sổ mục kê năm 1993, trang số 98 có tên bà Nguyễn Thị Dung (đầu tiên) sử dụng 80m² đất muống và có xác nhận của ông Nguyễn Thế Chính – nguyên Chủ nhiệm HTX thời điểm năm 1982 và bà Hoàng Thị Hiếu – nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thời điểm năm 1982 xác nhận là đã cấp toàn bộ diện tích đất nhà trẻ bao gồm 140m² ở phía Tây đường xóm (có số thửa 1044, tờ bản đồ số 2) và 80m² ở phía Đông đường xóm là đất trước đây làm giếng nước và trồng rau muống.

Thửa đất này đã được bà Dung sử dụng ổn định từ năm 1982 để trồng rau muống liên tục, không vi phạm vào quy hoạch; đến năm 2004 thì thấy nhà ông Hoàng xây bờ rào xây bao thửa đất này vào đất nhà ông Hoàng. Bà Dung đã kêu đến Ban cán sự xóm 4, cán bộ địa chính xã M. Ủy ban nhân dân xã có hứa sẽ xem xét giải quyết nhưng không giải quyết và kéo dài mãi đến năm 2017, bà Dung bắt đầu làm đơn để khiếu nại.

Về nguồn gốc ban đầu trước đây là đất nhà trẻ. Theo bản đồ 299, thửa đất thuộc thửa 1227 nhưng đó là do Nhà nước gộp sai thửa, lẽ ra mảnh đất thuộc thửa 1173 của gia đình bà Dung. Đến Bản đồ 364, thì diện tích này nằm ngoài thửa 1127, chưa đánh số thửa. Đến Sơ đồ đo vẽ năm 2014 thì thửa đất này có tên là thửa số 77, tờ bản đồ 14, sát thửa 1227 chứ không thuộc thửa 1227.

Khi thửa đất giao khoán cho ông Hảo (bà Liên) thì phải có quyết định thu hồi đất vì trước đây thửa đất có chủ là bà Thái Thị D theo Điều 101 Luật đất đai và Nghị định số 43/CP.

Các Công văn số 822/UBND-VP ngày 06/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Công văn số 2109/UBND-VP ngày 29/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M đều khẳng định một nội dung là đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 66m² đất ở cho gia đình bà Thái Thị M là không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An trình bày:

Ngày 25/8/2017, Ủy ban nhân dân huyện nhận được đơn của bà Thái Thị D, trú tại xóm 4, xã M về việc đề nghị trả lại phần diện tích đất 66 m² tại xã M cho gia đình bà. Ngày 29/9/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh số 99/BC-TNMT, Ủy ban nhân dân huyện C có Công văn số 1722/UBND-TNMT về việc trả lời kiến nghị của bà Thái Thị D; trong đó, nội dung bà Thái Thị D kiến nghị là không có cơ sở, bà Thái Thị D không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với phần diện tích 66 m² thuộc thửa đất số 1127, tờ bản đồ số 2, xã M (*Bản đồ địa chính 364*) theo quy định tại các Điều 99, Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi được Ủy ban nhân dân huyện trả lời kiến nghị, bà Thái Thị D và con gái là Thái Thị M không đồng ý, nhiều lần trực tiếp Ủy ban nhân dân huyện và gửi đơn cho các cơ quan, ban ngành các cấp yêu cầu giải quyết về nội dung trên; Ủy ban nhân dân huyện đã tiếp tục trả lời gia đình bà tại các Công văn số 1924/UBND-TNMT ngày 30/10/2017; Công văn số 2135/UBND-TNMT ngày 01/12/2017; Công văn số 936/UBND-TNMT ngày 30/5/2018. Đồng thời báo cáo, trả lời các cơ quan, ban, ngành các cấp tại các Công văn số 1871/UBND-TTr ngày 23/10/2017; Công văn số 2227/UBND-TTr ngày 18/12/2017; Công văn số 727/UBND-TTr ngày 03/5/2018; Công văn số 1170/UBND-TTr ngày 04/7/2018; Công văn số 1282/UBND-TTr ngày 20/7/2018. Theo đó, nội dung kiến nghị của bà Thái Thị D và bà Thái Thị M là không có cơ sở để giải quyết; bà Thái Thị D và bà Thái Thị M không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với phần diện tích 66 m² bà đang kiến nghị tại thửa đất số 1127, tờ bản đồ số 2, xã M (bản đồ địa chính 364). Bởi vì:

- Bà Thái Thị M cho rằng đây là diện tích đất Hợp tác xã nông nghiệp Diễn Minh đã giao cho gia đình bà từ năm 1981 để làm nhà ở, nhưng không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Bà Thái Thị M cung cấp bản sao lục do Trung tâm Công nghệ Thông tin (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) y sao trang số 90 (tờ bản đồ số 2) - sổ mục kê đất đai xã M lập năm 1993, trong đó có ghi bà Nguyễn Thị Dung, diện tích 80m² đất muống (*rau muống*) nhưng không ghi số thửa đất. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, sổ mục kê đất đai lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 mới được xác định là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, gia đình bà Thái Thị D và bà Thái Thị M không có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 đối với phần diện tích 66 m² mà gia đình bà đang kiến nghị. Phần diện tích đất này thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc hiện trạng 83,8 m² (*Theo bản đồ địa chính chính quy đo đạc hiện trạng năm 2013*) hiện trạng là đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích 5% do Ủy ban nhân dân xã M quản lý, Ủy ban nhân dân xã đang giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng để sản xuất nông nghiệp; gia đình bà Thái Thị D và bà Thái Thị M không phải là

người đang trực tiếp sử dụng ổn định, liên tục thửa đất này. Căn cứ các Điều 99, Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; gia đình bà Thái Thị D không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với phần diện tích đất 66 m² theo đề nghị của bà Thái Thị M (con gái bà Thái Thị D).

Sở Tài nguyên và Môi trường đã trực tiếp kiểm tra, rà soát (02 lần) và thống nhất với kết quả giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện C đảm bảo đúng quy định.

Do đó, ngày 06/5/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C tiếp tục ban hành Công văn số 822/UBND-VP khẳng định lại nội dung của các công văn nêu trên. Nay gia đình bà Thái Thị D khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện người bị kiện Ủy ban nhân dân xã C (trước đây là Ủy ban nhân dân xã M) trình bày: Căn cứ vào hồ sơ địa chính thì:

+ Bản đồ 299 đo đạc năm 1982: phần diện tích 66m² bà Thái Thị D đang kiến nghị thuộc thửa đất số 1227; tờ bản đồ 02, xã M cũ (nay là xã Minh Châu) có diện tích 240m². Phía Bắc thửa đất số 1227 có đường giao thông ngăn cách với thửa đất 1173, tờ bản đồ số 02 (chính là thửa đất số 1044 theo bản đồ 364, thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dung).

+ Bản đồ địa chính 364 đo đạc năm 1992: Phần diện tích đất bà Thái Thị D kiến nghị thuộc phần đất giếng nhà trê và thuộc đường đất giao thông (không có số thửa đất, không có ranh giới phân định cụ thể với đường giao thông), phần diện tích này không thuộc thửa đất số 1127, tờ bản đồ số 02.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất thì hiện tại bà Thái Thị M và Thái Thị D cũng không phải là người trực tiếp sử dụng ổn định, liên tục thửa đất này. Từ năm 2002 bà Thái Thị D đã không sử dụng thửa đất này mà do Ủy ban nhân dân xã quản lý và cho hộ gia đình khác thuê đất để sản xuất đất nông nghiệp.

Căn cứ vào các quy định của Luật đất đai và các Công văn của Ủy ban nhân dân huyện C thì đề nghị cấp 66m² đất ở cho gia đình bà Thái Thị M là không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân xã M giữ nguyên Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 về việc trả lời đơn của bà Thái Thị D.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Thế Sơn đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L trình bày:

Đối với thửa đất hiện nay bà Minh và bà Dung đang tranh chấp, gia đình được Ủy ban nhân dân xã M giao khoán từ năm 2004, hàng năm nộp sản lượng cho Ủy ban nhân dân xã; thửa đất này không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình anh.

Quá trình đối thoại, các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Tại phiên tòa, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện với những lý do: Theo sổ Mục kê năm 1993 chứng minh bà Dung đã kê khai sử dụng đất với Nhà nước. Sổ ghi tên bà Thái Thị D được sử dụng hai thửa đất: Thửa thứ nhất không ghi số thửa, diện tích 80m²; thửa thứ hai có số thửa là 1044, diện tích 140m². Theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì sổ mục kê là căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc từ năm 2004, bà Thái Thị D không sử dụng thửa đất này là do lỗi của Ủy ban nhân dân xã M đã ký hợp đồng giao khoán với hộ gia đình khác. Như vậy, gia đình bà Dung khởi kiện đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 66m² đất ở là có cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại theo quy định của pháp luật; việc tranh tụng tại phiên tòa của Hội đồng xét xử được tiến hành đúng theo quy định của Luật tố tụng Hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện và chấp hành quyền, nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật.

Về đối tượng khởi kiện: Công văn số 822/UBND-VP ngày 06/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Công văn số 2109/UBND-VP ngày 29/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C không phải là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã M và các quyết định hành chính liên quan gồm: Công văn số 1924/UBND-TNMT ngày 30/10/2017; Công văn số 2135/UBND-TNMT ngày 01/12/2017; Công văn số 936/UBND-TNMT ngày 30/5/2018 là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và các quyết định mà Hội đồng xét xử cần xem xét.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về yêu cầu tuyên hủy Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã M và các quyết định hành chính liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và các đương sự, các quy định pháp luật hiện hành. Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của Luật tố tụng Hành chính, thu thập tài liệu chứng cứ, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, đối thoại và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Phiên tòa được mở lần thứ hai, Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt dù đã được tổng đạt hợp lệ nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 157 Luật tổ tụng hành chính để xét xử.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:

Công văn số 822/UBND-VP ngày 06/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là văn bản báo cáo kết quả xử lý đơn thư công dân gửi Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An. Công văn số 2109/UBND-VP ngày 29/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C là văn bản hướng dẫn bà Thái Thị M bổ sung các giấy tờ, căn cứ liên quan để được xem xét giải quyết. Đây là các văn bản báo cáo và hướng dẫn, không chứa đựng nội dung hành chính, làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của gia đình bà Thái Thị M nên không phải là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính.

Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã M về việc trả lời đơn của bà Thái Thị M là Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An theo khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31 Luật tổ tụng Hành chính. Tuy nhiên, các quyết định hành chính liên quan gồm Công văn số 1924/UBND-TNMT ngày 30/10/2017; Công văn số 2135/UBND-TNMT ngày 01/12/2017; Công văn số 936/UBND-TNMT ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C là các Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết theo quy định khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng Hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 12/6/2019, bà Thái Thị D và chị Thái Thị M có đơn khởi kiện vụ án Hành chính đối Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã M là đang trong thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng Hành chính.

Tại phiên tòa ngày 09/12/2020, bà Thái Thị D và bà Thái Thị M bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với Công văn số 1924/UBND-TNMT ngày 30/10/2017; Công văn số 2135/UBND-TNMT ngày 01/12/2017; Công văn số 936/UBND-TNMT ngày 30/5/2018 là đã hết thời hiệu khởi kiện nhưng Hội đồng xét xử vẫn xem xét với tư cách là quyết định hành chính liên quan.

[4] Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khởi kiện Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã M:

[4.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Công văn số 97/CV-UBND:

Tại phiên tiếp công dân định kỳ, Ủy ban nhân dân huyện C đã giao cho Ủy ban nhân dân xã M nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 66m² đất ở của bà Thái Thị M. Sau khi xem xét các loại giấy tờ liên quan, Ủy ban nhân dân xã M đã ban hành Công văn số 97/CV-UBND ngày

26/12/2018 là đúng trình tự, thẩm quyền theo khoản 7 Điều 22 Luật đất đai năm 2013, khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[4.2] Về nội dung Quyết định hành chính bị khởi kiện Công văn số 97/CV-UBND:

- Về cơ sở pháp lý:

Theo Bản đồ 299 đo đạc năm 1982: phần diện tích 66m² bà Thái Thị D đang kiến nghị thuộc thửa đất số 1227, có diện tích 240m², tờ bản đồ 02, xã M cũ (nay là xã Minh Châu). Phía Bắc thửa đất số 1227 có đường giao thông ngăn cách với thửa đất 1173, tờ bản đồ số 02 (chính là thửa đất số 1044 theo bản đồ 364, thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dung).

Bản đồ địa chính 364 đo đạc năm 1992: Phần diện tích đất bà Thái Thị D kiến nghị thuộc phần đất giếng nhà trẻ và thuộc đường đất giao thông (không có số thửa đất, không có ranh giới phân định cụ thể với đường giao thông), phần diện tích này không thuộc thửa đất số 1127, tờ bản đồ số 02, có đường giao thông ngăn cách với thửa đất số 1044, diện tích 140m² (sau này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Dung).

Tại trang số 90 (tờ bản đồ số 2) - sổ mục kê đất đai xã M lập năm 1993, trong đó có ghi bà Nguyễn Thị Dung, diện tích 80m² đất ruộng (*rau muống*) nhưng không ghi số thửa đất. Đối chiếu với các số thửa và lời khai của các đương sự tại phiên tòa thì việc ghi tên bà Nguyễn Thị Dung là do sai sót, đúng ra các thửa đất này ghi tên là Thái Thị D. Tuy nhiên, theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 thì: “1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

....

g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.”

Tại Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đã liệt kê sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 là một trong tám loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai. Như vậy, sổ mục kê lập năm 1993 không phải là căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày.

Tại sổ mục kê (bút lục 72, 73), thể hiện thửa 1127, diện tích 175m² là đất Hg (đất hoang), chưa ghi tên người sử dụng; căn cứ bản đồ 364 thể hiện cạnh thửa 1127 có một thửa đất trống không có số thửa và diện tích; còn bà Thái Thị D là chủ sử dụng thửa 1044, diện tích 140m².

Theo Bản đồ đo đạc năm 2013 thì thửa số 77, tờ bản đồ số 14, diện tích 83,8m² là đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích 5% do Ủy ban nhân dân xã M quản lý.

Đối chiếu với Bản đồ 364 đo đạc năm 1992 thì thửa số 77, tờ bản đồ số 14 là thửa không có số phần đất giềng nhà trẻ và thuộc đường đất giao thông trước đây.

Về hiện trạng sử dụng đất: Người khởi kiện cho rằng, gia đình bà Thái Thị D sử dụng ổn định từ năm 1982 để trồng rau muống liên tục, không vi phạm vào quy hoạch; đến năm 2004 thì thấy nhà ông Hoàng xây bờ rào xây bao thửa đất này vào đất nhà ông Hoàng; bà Dung đã khiếu nại đến Ban cán sự xóm 4, cán bộ địa chính xã M; Ủy ban nhân dân xã có hứa sẽ xem xét giải quyết nhưng không giải quyết và kéo dài mãi đến năm 2017, bà Dung bắt đầu làm đơn để khiếu nại. Trong khi Ủy ban nhân dân xã C cho rằng từ năm 2002, bà Thái Thị D không sử dụng thửa đất này mà Ủy ban nhân dân xã M quản lý và giao khoán cho hộ gia đình khác thuê đất để sản xuất nông nghiệp. Ủy ban nhân dân xã C không chứng minh được việc Ủy ban nhân dân xã quản lý thửa đất công ích này từ thời gian nào nhưng căn cứ bản đồ đo đạc năm 2013 thì thửa số 77, tờ bản đồ số 14, diện tích 83,8m² là đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích 5% do Ủy ban nhân dân xã M quản lý. Theo sổ theo dõi về nộp tiền đầu tư các quỹ năm 2016 thì hộ bà Nguyễn Thị L (Hoàng) là hộ đang thuê khoán đất công ích 5% của Ủy ban nhân dân xã M, phù hợp với lời khai của các đương sự tại phiên tòa, chứng tỏ thửa số 77, tờ bản đồ số 14 hiện do Ủy ban nhân dân xã quản lý và giao cho gia đình bà Nguyễn Thị L (Hoàng) thuê khoán. Bà Dung cho rằng, năm 2004 thì thấy nhà ông Hoàng xây bờ rào xây bao thửa đất này vào đất nhà ông Hoàng; bà Dung đã khiếu nại đến Ban cán sự xóm 4, cán bộ địa chính xã M; Ủy ban nhân dân xã có hứa sẽ xem xét giải quyết nhưng không giải quyết và kéo dài mãi đến năm 2017, bà mới làm đơn khiếu nại là không có cơ sở. Bà Dung, chị Minh không đưa ra được lý do chính đáng chứng minh lý do tại sao từ năm 2004 đến năm 2017, gia đình mới làm đơn khiếu nại. Như vậy, hiện tại chị Thái Thị M và bà Thái Thị D cũng không phải là người trực tiếp sử dụng ổn định, liên tục thửa đất này. Căn cứ các Điều 99, Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì thửa đất số 77, tờ bản đồ số 14, diện tích 83,8m² mà chị Thái Thị M, Thái Thị D đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Thái Thị D.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân xã M ban hành Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 là đúng trình tự, thủ tục thẩm quyền và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật; cần bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về yêu cầu Tòa án tuyên hủy hành Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4.3] Đối với các quyết định hành chính liên quan là Công văn số 1924/UBND-TNMT ngày 30/10/2017; Công văn số 2135/UBND-TNMT ngày 01/12/2017; Công văn số 936/UBND-TNMT ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C:

Như đã phân tích ở trên, gia đình bà Thái Thị D và bà Thái Thị M không có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 đối với phần diện tích 66 m² mà gia đình bà đang kiến nghị. Phần diện tích đất này thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc hiện trạng 83,8 m² (*Theo bản đồ địa chính chính quy đo đạc hiện trạng năm 2013*) hiện trạng là đất sản xuất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích 5% do Ủy ban nhân dân xã M quản lý, Ủy ban nhân dân xã đang giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng để sản xuất nông nghiệp; gia đình bà Thái Thị D và bà Thái Thị M không phải là người đang trực tiếp sử dụng ổn định, liên tục thửa đất này. Căn cứ các Điều 99, Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; gia đình bà Thái Thị D không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với phần diện tích đất 66 m² theo đề nghị của bà Thái Thị M (con gái bà Thái Thị D). Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về hủy Công văn số 1924/UBND-TNMT ngày 30/10/2017; Công văn số 2135/UBND-TNMT ngày 01/12/2017; Công văn số 936/UBND-TNMT ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đối với Công văn 822/UBND - VP ngày 06/5/2019 ; Công văn 2109/UBND - VP ngày 29/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện C không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm c khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính. Do đó căn điểm h khoản 1 Điều 143 Luật tổ tụng Hành chính đình chỉ giải quyết đối với hai công văn nêu trên.

Đối với các nội dung người khởi kiện yêu cầu giải quyết: Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện không đưa ra được chứng cứ chứng minh thửa đất nêu trên đã được nhà nước giao cho bà Thái Thị D sử dụng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị D và Thái Thị M như đã phân tích. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, cần bác đơn khởi kiện của bà Thái Thị D và chị Thái Thị M.

[6] Về án phí: Bà Thái Thị D và chị Thái Thị M phải chịu án phí Hành chính sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng do gia đình chị Thái Thị M là hộ nghèo nên thuộc trường hợp miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm h khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng Hành chính;

Áp dụng khoản 7 Điều 22, Điều 99, Điều 100 và Điều 101 Luật đất đai năm 2013, Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21, khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Điều 348 Luật tổ tụng Hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Công văn số 822/UBND - VP ngày 06/5/2019 ; Công văn 2109/UBND - VP ngày 29/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị D và chị Thái Thị M đối với yêu cầu Tòa án tuyên hủy Công văn số 97/CV-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã M và các quyết định hành chính liên quan gồm: Công văn số 1924/UBND-TNMT ngày 30/10/2017, Công văn số 2135/UBND-TNMT ngày 01/12/2017, Công văn số 936/UBND-TNMT ngày 30/5/2018.

Về án phí: Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho bà Thái Thị D và chị Thái Thị M.

Người khởi kiện có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hải Minh

T